

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 8 - 2022

V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Bạ

2. Ông Nguyễn Trường Ca

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà:
Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 129/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/7/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Xuân H, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số nhà 37 D, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn H1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà 195, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng: Anh Trần Xuân H2, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số nhà 62, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị H, anh H1, anh Huy đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/5/2022, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, chị Trương Thị Xuân H trình bày:

Chị và anh Trần Văn H1 chung sống với nhau tại Liên Bang Nga từ năm 2000. Đến ngày 08/11/2001, chị và anh H1 đăng ký kết hôn tại Đại sứ quán nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên Bang Nga trên cơ sở tự nguyện. Sau đó, vợ chồng tiếp tục chung sống và làm việc tại Moskva. Ngày 02/9/2005, do làm ăn tại Liên bang Nga gặp khó khăn nên anh H1 về Việt Nam. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng do tính tình không hợp, anh H1 tính tình cộc cằn, hay chửi bới, xúc phạm chị và không tin tưởng chị. Năm 2010, khi về nước chị chuyển về ở tại

nhà bố mẹ chị tại Số nhà 37 D, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, mà không chung sống cùng anh H1. Thỉnh thoảng chị có ra thăm anh H1 nhưng vợ chồng thường xảy ra bất hòa nên không thể chung sống cùng nhau được. Vợ chồng chính thức sống ly thân từ năm 2015 đến nay và ít quan tâm, liên lạc với nhau. Nay chị xác định vợ chồng không thể đoàn tụ được, do vậy, chị giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh H1. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Ngọc K, sinh ngày 14/5/2001. Hiện tại, con chung đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống của bản thân, do vậy, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 05/7/2022 và các buổi làm việc với Tòa án, anh Trần Văn H1 trình bày thống nhất các nội dung chị H đã trình bày về thời gian, điều kiện kết hôn. Anh xác định: Sau ngày cưới vợ chồng chung sống và làm việc tại Moskva. Cuối năm 2005, anh về nước thăm gia đình, sau đó, chị H không gửi tiền về nên anh không sang Liên bang Nga làm ăn tiếp được. Vì vậy, anh đành phải ở nhà mẹ đẻ anh tại Số nhà 195, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Đến năm 2010, chị H về nước nhưng không về nhà anh ở mà về ở tại nhà bố mẹ đẻ chị H tại thành phố Huế và lấy lý do vợ chồng không hợp nhau nên không về chung sống cùng với anh nữa. Vợ chồng ở xa nên mất dần tình cảm. Năm 2014, anh bị tai biến, chị H cũng chỉ ra thăm anh một lần, sau đó, chị H về Huế luôn, không ở lại chăm sóc anh. Vợ chồng chính thức sống ly thân từ năm 2005 đến nay. Nay chị H xin ly hôn, quan điểm của anh là vợ chồng không còn tình cảm, không thể đoàn tụ được. Do vậy, anh cũng nhất trí ly hôn chị H. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Ngọc K, sinh ngày 14/5/2001. Hiện tại, con chung đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống của bản thân, do vậy, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh Trần Xuân H2 - em trai anh H1 trình bày, xác định: Vợ chồng chị H, anh H1 đăng ký kết hôn năm 2001 tại Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên bang Nga và có thông báo về cho gia đình biết. Năm 2005, do làm ăn tại Liên bang Nga gặp khó khăn nên anh H1 về nước và ở tại số nhà 195 T, S, C, Hải Dương. Đến năm 2010, chị H cũng về Việt Nam nhưng ở tại quê chị H ở thành phố Huế mà không ở cùng anh H1. Vợ chồng không quan tâm đến nhau. Năm 2014, anh H1 bị tai biến, chị H có ra thăm nhưng lại quay về Huế ngay trong ngày mà không quan tâm đến anh H1. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị H xin ly hôn anh H1, anh thấy vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm và có trách nhiệm với nhau, do vậy, theo anh là Tòa án nên giải quyết cho chị H và anh H1 ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Ngọc K, sinh ngày 14/5/2001. Hiện tại, con chung đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống của bản thân, do vậy, theo anh cháu

ở với ai là tùy cháu.

Tại phiên tòa:

Chị H, anh H1 đều vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trương Thị Xuân H được ly hôn anh Trần Văn H1. Về con chung: Chị H và anh H1 có 01 con chung là Trần Thị Ngọc K, sinh ngày 14/5/2001. Hiện tại, con chung đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống của bản thân, do vậy, không đặt ra việc xem xét, giải quyết về con chung. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị Trương Thị Xuân H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người làm chứng là anh Trần Xuân H2 vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Văn H1 cư trú tại thành phố C, tỉnh Hải Dương. Chị Trương Thị Xuân H khởi kiện xin ly hôn anh H1. Do vậy, đây là vụ án về ly hôn. Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Xuân H và anh Trần Văn H1 kết hôn với nhau ngày 08/11/2001 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Đại sứ quán nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên Bang Nga. Do vậy, hôn nhân của chị H, anh H1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn một thời gian, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng trong cuộc sống, trong cách ứng xử, sinh hoạt trong gia đình và trong làm ăn, dẫn đến vợ chồng không chung sống, quan tâm đến nhau. Vợ chồng đã ly thân từ nhiều năm nay. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị H, anh H1 không sống chung, không quan tâm, chăm sóc, giúp

đỡ, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cả chị H, anh H1 đều xác định không thể về đoàn tụ được. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị H, giải quyết cho chị H được ly hôn anh H1.

[4] Về con chung: Chị H và anh H1 có 01 con chung là Trần Thị Ngọc K, sinh ngày 14/5/2001. Hiện tại, con chung đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống của bản thân; cả chị H và anh H1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc giao con, do vậy, không đặt ra việc xem xét, giải quyết về con chung.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Chị H, anh H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trương Thị Xuân H được ly hôn anh Trần Văn H1.

2. Về con chung: Chị H và anh H1 có 01 con chung là Trần Thị Ngọc K, sinh ngày 14/5/2001. Hiện tại, con chung đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống của bản thân, do vậy, không đặt ra việc xem xét, giải quyết về con chung.

3. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trương Thị Xuân H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị H đã nộp theo biên lai thu số: AA/2020/0003024 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhân:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Đại sứ quán nước Cộng hòa XHCN Việt Nam tại Liên bang Nga (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Kim Giang